

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 24 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24 tháng 6 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(từ ngày 17 tháng 3 năm 2016)
Thành viên
(đến ngày 16 tháng 3 năm 2016)

Ông Hồ Hùng Anh

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam

Thành viên
Thành viên

Ông Lars Kjaer

Thành viên

Ông Dominic Edward Salter Price

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen
Ông Seokhee Won
Ông Nguyễn Anh Nguyên

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 15 tháng 8 năm 2016)

Đại diện pháp lý

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày bản công bố này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đính kèm tại thời điểm và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tiền sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-331



Chong Kwang Puay
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0864-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.542.478	16.709.473
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	8.540.118	8.324.476
Tiền	111		929.490	918.656
Các khoản tương đương tiền	112		7.610.628	7.405.820
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	3.417.137	293.990
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.417.137	293.990
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	2.266.512	3.126.527
Phải thu khách hàng	131		1.032.112	878.130
Trả trước cho người bán	132		333.579	872.866
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	135		-	762.400
Phải thu khác	136		933.619	641.598
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(32.798)	(28.589)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	122
Hàng tồn kho	140	9	3.972.630	4.417.969
Hàng tồn kho	141		3.993.108	4.434.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.478)	(16.623)
Tài sản ngắn hạn khác	150		346.081	546.511
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		101.676	79.536
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		230.530	445.579
Thuế phải thu Nhà nước	153	17	13.875	21.396

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		49.907.024	55.140.227
Các khoản phải thu dài hạn	210	8	2.100.563	10.432.139
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		675.700	8.563.114
Phải thu dài hạn khác	216		1.424.863	1.869.025
Tài sản cố định	220		26.665.864	26.998.134
Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.897.104	19.965.062
<i>Nguyên giá</i>	222		23.267.222	22.597.132
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.370.118)	(2.632.070)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	24.677	31.407
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300	67.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(42.623)	(35.893)
Tài sản cố định vô hình	227	12	6.744.083	7.001.665
<i>Nguyên giá</i>	228		7.945.173	7.906.859
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.201.090)	(905.194)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.798.178	5.480.035
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.798.178	5.480.035
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	11.660.141	9.144.883
Đầu tư vào công ty liên kết	252		11.639.407	9.124.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(912)	(912)
Tài sản dài hạn khác	260		3.682.278	3.085.036
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.654.395	2.042.622
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	227.139	213.737
Lợi thế thương mại	269	16	800.744	828.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		68.449.502	71.849.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		45.321.777	44.740.654
Nợ ngắn hạn	310		13.407.243	15.005.196
Phải trả người bán	311		2.352.345	2.419.059
Người mua trả tiền trước	312		122.071	139.989
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	352.831	504.532
Phải trả người lao động	314		255.829	257.716
Chi phí phải trả	315	18	2.779.583	2.875.921
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	104.667	398.473
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	7.407.257	8.366.625
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.660	42.881
Nợ dài hạn	330		31.914.534	29.735.458
Phải trả người bán dài hạn	331		67.851	75.845
Chi phí phải trả dài hạn	333	18	15.291	-
Phải trả dài hạn khác	337	19	32.991	97.813
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	29.525.003	27.253.112
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	1.634.850	1.692.753
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	638.548	615.935

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

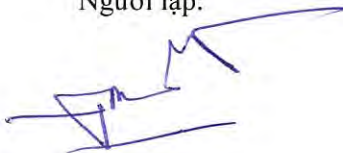
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		23.127.725	27.109.046
Vốn chủ sở hữu	410	22	23.127.725	27.109.046
Vốn cổ phần	411	23	7.560.757	7.467.179
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		7.560.757	7.467.179
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	9.631.106	9.631.106
Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	(9.426.958)	(9.045.049)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.933.692	8.561.380
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421a		8.560.939	7.069.066
<i>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(627.247)	1.492.314
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.429.128	10.494.430
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		68.449.502	71.849.700

Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính




Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	20.028.253	10.624.517
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	886.907	210.689
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	26	19.141.346	10.413.828
Giá vốn hàng bán	11	27	13.566.808	6.889.569
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		5.574.538	3.524.259
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	381.787	551.377
Chi phí hoạt động tài chính	22	29	1.462.184	1.169.040
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.397.893	970.889
Lãi từ các công ty liên kết	24	7	390.025	251.781
Chi phí bán hàng	25	30	2.171.067	1.541.139
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	896.899	706.709
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.816.200	910.529
Thu nhập khác	31		7.658	23.319
Chi phí khác	32		31.751	24.566
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(24.093)	(1.247)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		1.792.107	909.282

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

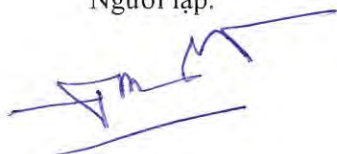
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		1.792.107	909.282
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	383.194	296.996
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(71.276)	(60.552)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.480.189	672.838
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		1.034.330	363.826
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		445.859	309.012
Lãi trên cổ phiếu			VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.367	487
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.367	484

Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:





Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
--------------	--	--

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.792.107	909.282
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.108.252	791.890
Các khoản dự phòng	03	50.035	50.851
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thuận	04	230	107.494
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(737.826)	(770.411)
Chi phí lãi vay	06	1.397.893	970.889
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.610.691	2.059.995
Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản khác	09	131.654	(50.407)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	426.564	(905.572)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả và nợ khác	11	(356.137)	975.858
Tăng chi phí trả trước	12	(132.794)	(15.978)
		3.679.978	2.063.896
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.427.011)	(870.972)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(451.382)	(862.180)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.303)	(4.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.789.282	325.909

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.523.083)	(1.625.372)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	6.938	1.960
Tiền chi cho các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(46.979.610)	(30.643.889)
Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	52.506.277	26.510.191
Tiền chi đầu tư	25	(21.917.909)	(2.248.791)
Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư	26	206.218	3.129.193
Tiền thu từ tiền lãi, cổ tức và khác	27	772.276	527.519
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(16.928.893)	(4.349.189)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới và góp vốn từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	31	14.440.876	-	
Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu	32	(266.927)	-	
Tiền thu từ các khoản vay	33	12.370.559	18.032.606	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.068.466)	(8.989.349)	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.831)	-	
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(115.312)	(634.865)	
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính		40	15.353.899	8.408.392
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		50	214.288	4.385.112
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		60	8.324.476	5.166.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền		61	1.354	3.892
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		70	6 8.540.118	9.555.419

Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Tiên sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích trong các công ty liên kết của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 47 công ty con và 7 công ty liên kết (1/1/2016: 43 công ty con và 6 công ty liên kết).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2016	1/1/2016
Công ty con					
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH Masan Consumer Holdings (“MCH”)	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	85,7%	100,0%
2	Công ty Cổ phần Tâm Nhìn Masan (“MH”)	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Science) (“MNS”)	Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	89,7%	99,9%
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i) Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	57,1%	100,0%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i) Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	57,1%	100,0%
3	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i) Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.	57,1%	100,0%
4	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i) Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	57,1%	100,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Mẫu B 09a – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2016	1/1/2016
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i) Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	57,1%	100,0%
6	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	82,4%	77,8%
7	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	82,4%	77,8%
8	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	82,4%	77,8%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(i) Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	82,4%	77,8%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (“MHD”)	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam.	82,4%	77,8%
11	Công ty Cổ phần Ma San PQ (“MPQ”)	(i) Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	77,8%	73,5%
12	Công ty TNHH Một Thành Viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”)	(i) Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	82,4%	-
13	Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“VCF”)	(i) Sản xuất đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	49,6%	41,4%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09a – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2016	1/1/2016
14	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”)	(i) Sản xuất và phân phối đồ uống	Số 10 Đường Nội Bộ Hưng Gia 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	42,1%	-
15	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	(i) Sản xuất đồ uống	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	72,9%	49,7%
16	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (“KRP”)	(i) Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	72,9%	49,7%
17	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	(i) Kinh doanh Sản xuất và phân phối đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	82,4%	77,8%
18	Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN (“MDN”)	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	82,4%	77,8%
19	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Năm Cam – Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	82,4%	77,8%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sóng Hậu, Xã Đồng Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	82,4%	77,8%
21	Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Thị trấn Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	82,4%	77,8%
22	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	54,1%	50,6%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Mẫu B 09a – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2016	1/1/2016
23	Công ty TNHH Mapleleaf (“ML”)	(ii) Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,9%	99,9%
24	Công ty Cổ phần Tài Nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài Nguyên Ma San) (“MR”)	(ii) Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	72,7%	72,7%
25	Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên) (“MRTN”)	(ii) Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	72,7%	72,7%
26	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”)	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	72,7%	72,7%
27	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (“NPM”)	(ii) Khai thác và chế biến quặng	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	72,7%	72,7%
28	Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck (“NPHCS”)	(ii) Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (tungsten)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	37,1%	37,1%
29	Công ty TNHH Kenji (“Kenji”)	(iii) Tư vấn quản lý	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, 2 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	89,7%	99,9%
30	Công ty TNHH Shika (“Shika”)	(iii) Tư vấn quản lý	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, 2 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	89,7%	99,9%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Mẫu B 09a – DN/HN
30/6/2016 1/1/2016

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2016	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2016
31	Công ty Cổ phần Meiji (“Meiji”)	(iii) Tư vấn quản lý	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	89,7%	99,9%
32	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)	(iii) Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	89,7%	70,0%
33	Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế (“ANCO Vĩnh Long”)	(iii) Đạm động vật	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cổ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.	89,7%	70,0%
34	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	(iii) Đạm động vật	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.	89,7%	70,0%
35	Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên (“ANCO Thái Nguyên”)	(iii) Đạm động vật	Lô B5- B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	89,7%	70,0%
36	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang (“ANCO Tiền Giang”)	(iii) Đạm động vật	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.	89,7%	70,0%
37	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An (“ANCO Nghệ An”)	(iii) Đạm động vật	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cấn, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Thuộc Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	89,7%	70,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Mẫu B 09a – DN/HN
30/6/2016 1/1/2016

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2016	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2016
38	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang (“ANCO Hậu Giang”)	(iii) Đạm động vật	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạch – Giai đoạn I, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	89,7%	70,0%
39	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (“MNF”)	(iii) Chăn nuôi lợn	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bcm, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	89,7%	-
40	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A) (“MNF N.A”)	(iii) Chăn nuôi lợn	Làng Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An	89,7%	-
41	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	(iii) Đạm động vật	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	67,4%	68,6%
42	Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	(iii) Đạm động vật	Lô 13, 14 Khu Công nghiệp Trà Nóc I, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	67,4%	68,6%
43	Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	(iii) Đạm động vật	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.	67,4%	68,6%
44	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi) (“Proconco Hưng Yên”)	(iii) Đạm động vật	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	67,4%	68,6%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2016	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2016
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)	Ngân hàng	19,5%	19,5%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp				
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimec (“Cholimec”)	(iv) Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	(v) Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Lộc Khang (“Lộc Khang”)	(v) Đạm động vật	26,2%	26,2%
4	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	(v) Đạm động vật	25,0%	25,0%
5	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	(v) Đạm động vật	21,3%	21,3%
6	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (“Vissan”)	(v) Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MNS.
- (iv) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (v) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MNS.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế các lợi ích kinh tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 9.627 nhân viên (1/1/2016: 9.754 nhân viên).

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20,0% đến 50,0% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 - 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trong vòng 5 năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Quyền sử dụng đất được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 đến 20 năm.

(iv) Mọi quan hệ khách hàng

Mọi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mọi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mọi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính dao động từ 5 đến 20 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 9 đến 30 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng khác

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước lệ phí của quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá mỏ do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc tại ngày ký kết hợp đồng phái sinh. Lãi hoặc lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận là doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được phê duyệt bởi khách hàng dựa trên các điều khoản hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

(y) Chi trả bằng cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có ba (3) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Dạm động vật
- Khác: Khai thác mỏ và chế biến; các dịch vụ tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Đạm động vật		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	6.345.379	5.881.410	11.050.500	3.331.792	1.745.467	1.200.626	19.141.346	10.413.828
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.613.698	2.527.413	2.462.761	622.054	498.079	374.792	5.574.538	3.524.259
Kết quả kinh doanh của bộ phận	903.808	652.291	1.030.911	159.590	374.134	(22.004)	2.308.853	789.877
Chi phí không phân bổ							(828.664)	(117.039)
Lợi nhuận thuần							1.480.189	672.838

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực phẩm và đồ uống		Đạm động vật		Khác		Tổng	
	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	16.273.812	19.431.822	15.227.332	14.766.478	34.892.557	34.546.124	66.393.701 2.055.801	68.744.424 3.105.276
Tổng tài sản							68.449.502	71.849.700
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	4.732.126	5.368.413	9.555.413	7.804.983	13.427.036	13.454.736	27.714.575 17.607.202	26.628.132 18.112.522
Tổng nợ phải trả							45.321.777	44.740.654
Chi tiêu vốn Chi tiêu vốn không phân bổ Khấu hao Khấu hao không phân bổ Phân bổ Phân bổ không phân bổ	536.488 239.481 168.707	484.285 160.299 169.296	295.271 106.576 195.066	70.696 26.877 77.008	686.895 409.881 85.277	890.723 376.645 145.354	1.518.654 4.429 755.938 1.309 449.050 24.072	1.445.704 88 563.821 2.438 391.658 2.602

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn xem xét rằng Tập đoàn chi hoạt động trong một vùng địa lý Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hợp nhất kinh doanh

Mua Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”)

Vào tháng 5 năm 2016, VCF, một công ty con trong Tập đoàn, đã hoàn tất việc mua 85,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của CDN với tổng khoản thanh toán là 35.000 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua cổ phần này giúp Công ty nắm giữ 42,1% lợi ích vốn chủ sở hữu thực tế trong CDN tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.444	-	23.444
Phải thu khách hàng ngắn hạn	362	-	362
Trả trước cho người bán	20.894	-	20.894
Phải thu khác	394	-	394
Hàng tồn kho	4.438	-	4.438
Tài sản ngắn hạn khác	3.186	-	3.186
Tài sản cố định hữu hình	8.023	-	8.023
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	513	-	513
Chi phí trả trước dài hạn	1.203	-	1.203
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	-	29
Nợ ngắn hạn	(3.281)	-	(3.281)
Vay ngắn hạn	(50.000)	-	(50.000)
Tài sản thuần có thể xác định được	9.205	-	9.205
Tổng tài sản thuần mua được			7.824
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 16)			27.176
Khoản thanh toán cho việc mua lại			35.000
Khoản tiền thu được			(23.444)
Tiền thuần chi ra			11.556

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất CDN vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Việc mua lại phát sinh vào tháng 5 năm 2016. Do đó, việc đóng góp doanh thu thuần và lỗ sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh được mua vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là không đáng kể.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	9.280	8.379
Tiền gửi ngân hàng	906.795	909.225
Tiền đang chuyển	13.415	1.052
Các khoản tương đương tiền	7.610.628	7.405.820
	8.540.118	8.324.476

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (a)	3.417.137	293.990
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	11.639.407	9.124.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c)	21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(912)	(912)
	11.660.141	9.144.883

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Techcombank	Cholimex	Thuận Phát	Lộc Khang	Abattoir	Donatraco	Vissan	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.838.067	254.802	8.954	5.016	8.508	8.802	-	9.124.149
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.135.490	2.135.490
Chia lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết trong kỳ	385.028	3.457	162	(258)	914	722	-	390.025
Cổ tức nhận được	-	(5.320)	(1.226)	(956)	(2.500)	(255)	-	(10.257)
Số dư cuối kỳ	9.223.095	252.939	7.890	3.802	6.922	9.269	2.135.490	11.639.407

(*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư 30,4% (1/1/2016: 30,4%) lợi ích kinh tế thực tế của Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 12,0% lợi ích từ đầu tư trực tiếp (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi của 15,0% lợi ích vốn chủ sở hữu hiện hành), 3,6% lợi ích từ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Mapleleaf (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi của 4,5% vốn chủ sở hữu hiện hành), và 14,7% lợi ích thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(**) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/6/2016 và 1/1/2016				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	5,9%	5,9%	21.646	(912)	(*)

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(d) Các giao dịch với các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 – các giao dịch với lợi ích cổ đông không kiểm soát

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH

Vào tháng 1 năm 2016, Singha Asia Holdings Pte. Ltd (“Singha”) đã đầu tư 14.317.297 triệu VND vào MCH và MB để nắm giữ lợi ích vốn chủ sở hữu lần lượt là 14,3% và 33,3%.

Thêm vào đó, vào tháng 1 năm 2016, MCH đã tăng lợi ích vốn chủ sở hữu nắm giữ ở MSC từ 77,8% lên 96,7% bằng cách mua lại cổ phiếu của cổ đông không kiểm soát với tổng khoản thanh toán là 17.470.697 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch.

Các giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của Công ty trong MCH, MSC và MB đã thay đổi tương ứng thành 85,7% (1/1/2016: 100%), 82,8% (1/1/2016: 77,8%) và 57,1% (1/1/2016: 100%), dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tiền đã nhận	14.317.297
Tài sản thuần suy giảm	(510.302)
Giá mua, tiền đã trả	(17.470.697)
Tài sản thuần tăng thêm	2.171.514
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.492.188)

Theo như Thỏa thuận giữa Singha và MCH, Singha có quyền góp vốn đợt 2 vào MCH với khoản tiền 450 triệu USD để nắm giữ thêm 10,7% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH (tổng cộng 25%). Đợt góp vốn lần 2 vẫn chưa được diễn ra tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Vào tháng 1 và tháng 4 năm 2016, MSB đã mua 3.223.929 cổ phiếu của VHC với tổng khoản thanh toán là 137.197 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MSB trong VHC đã tăng 24,6% lên 88,6%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Giá mua, tiền đã trả	(137.197)
Tài sản thuần tăng thêm	136.291
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(906)
	<hr/> <hr/>

Vào tháng 2 năm 2016, MSB đã mua 1.850.000 cổ phiếu của VCF với tổng khoản thanh toán là 290.595 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MSB trong VCF đã tăng 7,0% lên 60,2%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Giá mua, tiền đã trả	(290.596)
Tài sản thuần tăng thêm	169.605
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(120.991)
	<hr/> <hr/>

Vào tháng 2 năm 2016, MSB cũng đã mua 54.100 cổ phiếu của QNW với tổng khoản thanh toán là 623 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MSB trong QNW đã tăng 0,7% lên 65,7%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Giá mua, tiền đã trả	(623)
Tài sản thuần tăng thêm	1.243
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	620
	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Vào tháng 6 năm 2016, MSC đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch chi trả bằng cổ phiếu sau khi nhận được phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá, đã bao gồm phí giao dịch	30.000
Tài sản thuần bị suy giảm	(50.035)
	<hr/>
Các chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(20.035)
	<hr/>

(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MNS

Vào tháng 3, tháng 4 và tháng 6 năm 2016, Công ty đã bán 10,2% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MNS trị giá 206.218 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Khoản giao dịch, tiền đã nhận	206.218
Tài sản thuần suy giảm	(259.526)
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(53.308)
	<hr/>

Vào tháng 1 năm 2016, Kenji đã mua 10.412.088 cổ phiếu của Proconco với tổng khoản thanh toán là 283.209 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của Công ty trong Proconco đã tăng 6,6% lên 75,2%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Giá mua, tiền đã trả	(283.209)
Tài sản thuần tăng thêm	392.580
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	109.371
	<hr/>

Vào tháng 5 năm 2016, MNS đã mua 30,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của ANCO (tăng lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong ANCO lên 99,9%) với tổng khoản thanh toán là 1.447.336 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Giá mua, tiền đã trả	(1.447.336)
Tài sản thuần tăng thêm	1.363.196
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(84.140)
	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những năm trước

Vào năm 2014, MCH đã cấp quyền mua lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH với số tiền 525.900 triệu VND cho PENM III Germany GmbH & Co. Kg tại giá đã được thỏa thuận trước và có thể được thực hiện sau 4 năm. MCH có thể tất toán bằng cách phát hành tăng vốn của MCH hoặc Công ty hoặc các bên liên quan khác có thể bàn giao lợi ích kinh tế tương ứng trong MCH.

Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MR

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, BI Private Equity New Market III K/S (“PENM II”) đã đăng ký mua 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc của MR với số tiền là 520.709 triệu VND. Bên nắm giữ các cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc này sẽ được trả cổ tức hàng năm cố định dao động từ 3,0% đến 10,0% trên vốn gốc và các cổ phiếu ưu đãi này bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong vòng 4 năm. Các cổ phiếu ưu đãi này cũng cho PENM II quyền được nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ và sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong trường hợp MR bị giải thể.

Là một phần của hợp đồng, MR có khả năng thực thi chuyển đổi hoặc bắt buộc chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông theo như điều khoản quy định.

8. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (xem Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, trong khoản trả trước cho người bán có 146.045 triệu VND (1/1/2016: 200.850 triệu VND) liên quan đến trả trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có khoản trả trước cho quyền sử dụng đất của Tập đoàn (1/1/2016: 51.959 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con.

Phải thu từ cho vay bao gồm:

	30/6/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	-	762.400
<hr/>		
Phải thu từ cho vay dài hạn		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	675.700	8.563.114
<hr/>		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Các khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn phát sinh từ hoạt động quản lý tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao hơn. Trong năm 2016, 9.669.214 triệu VND của các khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn và dài hạn này đã được thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, lãi suất năm của các khoản phải thu từ cho vay dài hạn là 6,5%. Khoản vay sẽ đáo hạn vào năm 2018 và tiền lãi sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn, trừ khi được hoàn trả sớm hơn.

Phải thu khác bao gồm:

	30/6/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Khoản phải thu từ bán các khoản bồi thường	256.200	256.200
Khoản phải thu phi thương mại từ một bên liên quan (**)	142.244	142.244
Ký quỹ ngắn hạn	252.132	46.820
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	48.947	11.773
Phải thu từ các dịch vụ	11.547	11.547
Tạm ứng	9.929	7.359
Phải thu khác	212.620	165.655
	933.619	641.598
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ dài hạn	54.163	45.836
Lãi trích trước phải thu từ các hoạt động đầu tư cho vay khác	13.432	440.103
Phải thu khác (***)	1.357.268	1.383.086
	1.424.863	1.869.025

- (**) Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Masan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

- (***) Khoản phải thu khác thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cản trừ với tiền thuế đất hàng năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.589	2.064
Mua một công ty con	-	24.864
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	5.199	3.169
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(599)
Hoàn nhập	(990)	(909)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.798</u>	<u>28.589</u>

9. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	458.863	-	912.443	-
Nguyên vật liệu	1.897.887	(13.614)	1.939.680	(10.283)
Công cụ và dụng cụ	709.096	-	699.637	-
Sản phẩm dở dang	178.039	-	168.151	-
Thành phẩm	640.283	(6.856)	705.969	(5.906)
Hàng hóa tồn kho	13.402	(8)	4.453	(434)
Hàng hóa ký gửi	95.538	-	4.259	-
	<u>3.993.108</u>	<u>(20.478)</u>	<u>4.434.592</u>	<u>(16.623)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 20).

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.623	22.318
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	27.514	94.987
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(19.358)	(99.505)
Hoàn nhập	(4.301)	(1.177)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.478</u>	<u>16.623</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Tài sản		Nhà cửa và		Nâng cấp tài		Thiết bị		Máy móc và		Phương tiện		Tổng
	khai	Triệu	Triệu	Triệu	Triệu	Triệu	Triệu	Triệu	Triệu	Triệu	Triệu	Triệu	
Số dư đầu kỳ	5.026.292	3.910.138	25.761	114.168	13.396.141	124.632	22.597.132						
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	-	-	67	7.432	524	8.023						
Tăng trong kỳ	-	625	-	1.695	2.354	-	4.674						
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	59.078	52.673	11.124	549.489	4.188	676.552						
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn	-	(1.624)	-	-	3.133	-	1.509						
Thanh lý	-	(4.373)	(7.137)	(873)	(1.273)	(7.012)	(20.668)						
Số dư cuối kỳ	5.026.292	3.963.844	71.297	126.181	13.957.276	122.332	23.267.222						

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản	Nhà cửa và	Nâng cấp tài	Thiết bị	Máy móc và	Phương tiện	Tổng
	khai khoáng	Trệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	311.133	375.659	23.813	46.448	1.839.939	35.078	2.632.070
Khấu hao trong kỳ	95.027	143.068	5.001	13.906	485.612	12.619	755.233
Thanh lý	-	(354)	(6,683)	1,380	(6,129)	(5,399)	(17,185)
Số dư cuối kỳ	406.160	518.373	22.131	61.734	2.319.422	42.298	3.370.118
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	4.715.159	3.534.479	1.948	67.720	11.556.202	89.554	19.965.062
Số dư cuối kỳ	4.620.132	3.445.471	49.166	64.447	11.637.854	80.034	19.897.104

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 598.016 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 226.792 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Không có tài sản cố định hữu hình không được sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 2.555 triệu VND).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 11.324 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 64.989 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 834.002 triệu VND (1/1/2016: 936.938 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con và 11.118.871 triệu VND (1/1/2016: 10.976.469 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (xem Thuyết minh 20).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	35.893
Khấu hao trong kỳ	6.730
Số dư cuối kỳ	42.623
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	31.407
Số dư cuối kỳ	24.677

Một công ty con của Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm theo thỏa thuận thuê tài chính (Thuyết minh 20).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính		Nhãn hiệu		Mối quan hệ khách hàng		Nguồn nước khoáng		Quyền khai khoáng		Quyền khai thác nguồn nước khoáng		Tổng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	307.357	353.793	2.412.583	3.074.214	412.698	588.373	669.433	88.403	7.906.859								
Tăng trong kỳ	3.654	760	-	-	-	-	-	-	4.414								
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	6.774	876	-	-	-	-	-	7.650								
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	26.250	-	-	-	-	-	-	-	26.250								
Số dư cuối kỳ	337.261	361.327	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	88.403	7.945.173								
Giá trị hao mòn lũy kế																	
Số dư đầu kỳ	26.520	58.273	308.526	373.671	7.594	35.919	92.096	2.595	905.194								
Khấu hao trong kỳ	4.991	21.874	75.658	103.984	2.752	15.275	69.071	2.291	295.896								
Số dư cuối kỳ	31.511	80.147	384.184	477.655	10.346	51.154	161.167	4.885	1.201.090								
Giá trị còn lại																	
Số dư đầu kỳ	280.837	295.520	2.104.057	2.700.543	405.104	552.454	577.337	85.813	7.001.665								
Số dư cuối kỳ	305.750	281.180	2.029.275	2.596.559	402.352	537.179	508.266	83.522	6.744.083								

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 22.641 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 21.637 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 591.000 triệu VND (1/1/2016: 611.000 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (xem Thuyết minh 20).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.480.035	3.811.051
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	513	223.192
Tăng trong kỳ/năm	1.541.147	3.825.674
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(676.552)	(2.118.246)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(7.650)	(242.864)
Chuyển từ công cụ và dụng cụ	-	397
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(3.011)	(449)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(532.414)	(17.874)
Thanh lý	(3.890)	(825)
Xóa sổ	-	(21)
Số dư cuối kỳ/năm	5.798.178	5.480.035

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 984.803 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Tập đoàn (1/1/2016: 1.039.805 triệu VND). Thêm vào đó, một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến phát triển mở được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (xem Thuyết minh 20).

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 149.565 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 319.610 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế thương mại từ cổ phần hóa Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.113.461	47.543	170.505	606.393	49.597	31.344	23.779	2.042.622
Tăng trong kỳ	64.120	-	-	-	6.755	-	135.080	205.955
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	1.203	-	-	1.203
Phân loại từ phải thu dài hạn khác	-	-	-	26.103	-	-	-	26.103
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	54.806	432.828	44.780	-	-	532.414
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	(1.509)	-	-	(1.509)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	(26.250)	-	-	-	-	(26.250)
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	154	-	-	154
Phân bổ trong kỳ	(35.293)	(10.862)	(3.254)	(18.913)	(27.809)	(1.567)	(24.419)	(122.117)
Phân loại lại	-	-	-	4.942	9.228	-	(14.170)	-
Tiền thuê đất trả trước được nhận lại	-	-	-	(4.178)	-	-	-	(4.178)
Thanh lý	-	-	-	-	(2)	-	-	(2)
Số dư cuối kỳ	1.142.288	36.681	195.807	1.047.175	82.397	29.777	120.270	2.654.395

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí đất trả trước với giá trị số là 65.147 triệu VND (1/1/2016: 15.709 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí quảng cáo khuyến mại phải trả	162.827	109.127
Chi phí phải trả khác	31.194	16.799
Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	8.221	5.196
Chiết khấu hàng bán phải trả	6.675	74.263
Chi phí vận chuyển phải trả	18.222	8.352
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	227.139	213.737
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(740.331)	(759.684)
Tài sản cố định vô hình	(894.519)	(933.069)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.634.850)	(1.692.753)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(1.407.711)	(1.479.016)
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2016	Tăng từ	Được ghi nhận	30/6/2016
	Triệu VND	hợp nhất kinh	vào báo cáo kết	Triệu VND
		doanh (thuyết	quả hoạt động	
		minh 5)	kinh doanh	
		Triệu VND	hợp nhất	
			Triệu VND	
Chi phí quảng cáo khuyến mại phải trả	109.127	-	53.700	162.827
Chi phí phải trả khác	16.799	29	14.366	31.194
Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	5.196	-	3.025	8.221
Chiết khấu hàng bán phải trả	74.263	-	(67.588)	6.675
Chi phí vận chuyển phải trả	8.352	-	9.870	18.222
Tài sản cố định hữu hình	(759.684)	-	19.353	(740.331)
Tài sản cố định vô hình	(933.069)	-	38.550	(894.519)
	(1.479.016)	29	71.276	(1.407.711)

16. Lợi thế thương mại

	30/6/2016
	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.088.675
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	27.176
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.115.851
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	259.998
Phân bổ trong kỳ	55.109
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	315.107
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	828.677
Số dư cuối kỳ	800.744
	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	58.129	116.597
Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.934	62.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.495	287.683
Thuế thu nhập cá nhân	22.743	31.682
Các loại thuế khác	4.530	5.614
	352.831	504.532

Biến động các loại thuế phải nộp Nhà nước trong kỳ:

	1/1/2016	Tăng từ	Số phải nộp	Số đã	Cần trừ	30/6/2016
	Triệu	hợp nhất	trong kỳ	nộp/hoàn	Triệu	Triệu
	VND	kinh doanh	Triệu	trả trong kỳ	VND	VND
	VND	Triệu	VND	Triệu	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	116.597	-	1.351.695	(439.365)	(970.798)	58.129
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.956	-	250.859	(265.881)	-	47.934
Thuế xuất nhập khẩu phải trả	-	-	130.208	(130.205)	(3)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	287.683	-	383.194	(451.382)	-	219.495
Thuế thu nhập cá nhân	31.682	111	90.735	(99.630)	(155)	22.743
Thuế nhà thầu nước ngoài và các loại thuế khác phải trả	5.614	-	261.982	(263.066)	-	4.530
	504.532	111	2.468.673	(1.649.529)	(970.956)	352.831

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	398	398
Các loại thuế khác	13.477	20.998
	<hr/>	<hr/>
	13.875	21.396
	<hr/>	<hr/>

Biến động các loại thuế phải thu Nhà nước trong kỳ

	1/1/2016	Số phải thu	Số đã được	Giảm trừ	30/06/2016
	Triệu VND	trong kỳ	hoàn lại	Triệu VND	Triệu VND
		Triệu VND	trong kỳ		
			Triệu VND		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	398	-	-	-	398
Các loại thuế khác	20.998	8.810	(10.978)	(5.353)	13.477
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	21.396	8.810	(10.978)	(5.353)	13.875
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

	30/6/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí phải trả – ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	994.544	758.820
Lãi vay phải trả	459.934	481.026
Chiết khấu bán hàng và phí hỗ trợ khách hàng truyền thông	302.059	445.632
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	81.884	286.166
Chi phí phải trả cho công trình xây dựng	218.352	148.815
Phí tư vấn	31.689	120.873
Thưởng và lương tháng 13	52.714	91.612
Mua hàng nhưng chưa nhận hóa đơn	96.551	67.475
Chi phí vận chuyển	109.826	62.304
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	50.666	32.874
Thuế nhà thầu	7.485	11.363
Khác	373.879	368.961
	<hr/>	<hr/>
	2.779.583	2.875.921
Chi phí phải trả – dài hạn		
Chiết khấu hàng bán phải trả	14.321	-
Khác	970	-
	<hr/>	<hr/>
	15.291	-
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả khác

	30/6/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả (*)	62.612	54.480
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	13.317	10.540
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu (**)	-	60.561
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	5.182	6.716
Phải trả từ vốn hóa một công ty con	-	81.605
Khác	23.556	184.571
	104.667	398.473
Phải trả dài hạn khác		
Ký quỹ dài hạn	30.406	22.804
Phải trả dài hạn	2.585	75.009
	32.991	97.813

(*) Cổ tức phải trả thể hiện khoản phải trả cho lợi ích cổ đông không kiểm soát của một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

(**) Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu thể hiện khoản nợ phải trả để phát hành thêm một lượng cổ phiếu không cố định như đã được trình bày trong Thuyết minh 24.

20. Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính

	30/6/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn (*)	6.416.115	5.302.490
Vay dài hạn đến hạn trả	991.142	3.064.135
	7.407.257	8.366.625
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn (**)		
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	30.516.145	30.317.247
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(991.142)	(3.064.135)
	29.525.003	27.253.112

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) **Vay ngắn hạn**

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		30/6/2016		
	Giá trị ghi sổ và số trong khả năng trả nợ Triệu VND	Hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) Triệu VND	Tăng Triệu VND	Khoản thanh toán Triệu VND	Phân loại lại từ các khoản vay dài hạn Triệu VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Triệu VND	Giá trị ghi sổ và số trong khả năng trả nợ Triệu VND
Vay ngắn hạn	5.302.490	50.000	9.711.453	(8.643.385)	-	(4.443)	6.416.115
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	3.064.135	-	-	(2.283.713)	210.720	-	991.142
	8.366.625	50.000	9.711.453	(10.927.098)	210.720	(4.443)	7.407.257

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Vay ngắn hạn				
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,4% - 8,0%	1.490.521	681.916
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,5% - 4,5%	901.613	1.732.671
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,0% - 4,9%	3.405.929	2.322.068
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	1,7% - 1,9%	58.174	-
Khoản vay không đảm bảo	USD	6,0%	559.878	565.835
			6.416.115	5.302.490

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- (i) 158 triệu cổ phiếu của MR. Các cổ phiếu này cũng được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tương ứng với các khoản đảm bảo được trình bày tại Thuyết minh 20(**)(a).
- (ii) một phần hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp.

() Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	1.472.774	961.867
Trái phiếu chuyển đổi (b)	567.960	567.960
Trái phiếu thường (c)	28.442.790	28.747.968
Nợ thuê tài chính (d)	32.621	39.452
	30.516.145	30.317.247

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
a. Vay dài hạn					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9% - 9,9%	2016-2020	1.472.774	961.867
b. Khoản vay chuyển đổi					
Credit Suisse Ag	USD	9,6%	2016	567.960	567.960
c. Trái phiếu thường (bao gồm chi phí phát hành)					
	VND	8,0% - 10,2%	2020-2024	28.442.790	28.747.968
d. Nợ thuê tài chính					
	VND	14,0%	2018	32.621	39.452

(a) Vay dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

- (i) các khoản vay bằng VND với giá trị 380.000 triệu VND (1/1/2016: 380.000 triệu VND) được đảm bảo bằng 158 triệu cổ phiếu của MR (1/1/2016: 158 triệu cổ phiếu của MR).
- (ii) các khoản vay bằng VND với giá trị 250.000 triệu VND (1/1/2016: không) được đảm bảo bằng 33,5 triệu cổ phiếu của MR (1/1/2016: không).
- (iii) các khoản vay bằng VND với giá trị 335.340 triệu VND (1/1/2016: 427.472 triệu VND) được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 598.469 triệu VND (1/1/2016: 784.683 triệu VND) (Thuyết minh 10), chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị 271.249 triệu VND (1/1/2016: 427.871 triệu VND và chi phí đất trả trước với giá trị 15.709 triệu VND) (Thuyết minh 13).
- (iv) các khoản vay bằng VND với giá trị 507.434 triệu VND (1/1/2016: 154.395 triệu VND) được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 235.533 triệu VND (Thuyết minh 10), chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị 713.554 triệu VND và chi phí đất trả trước có giấy phép thuê đất với giá trị 65.147 triệu VND (1/1/2016: chi phí đất trả trước với giá trị 51.959 triệu VND, tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 152.255 triệu VND và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị 611.934 triệu VND) (Thuyết minh 13).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khoản vay chuyển đổi

Khoản vay từ Goldman Sachs Group, Inc. thông qua Công ty Jade Dragon (Mauritius) Limited (“JD”) là khoản vay được quyền chuyển đổi bằng USD với nợ gốc là 30 triệu USD.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay này gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2,0% một năm và 6,0% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4,0% một năm và 4,0% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6,0% một năm và 2,0% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.
- (ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.
- (iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu.
- (iv) Công ty còn ký kết một hợp đồng với Công ty Cổ phần Masan mà theo đó công ty này sẽ chịu rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một khoản tiền mặt là 30 triệu USD cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2015, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2016. Credit Suisse Ag, Singapore Branch (“CSA”) trở thành bên cho vay theo Thỏa thuận Tín dụng giữa Công ty, JD và CSA. Tất cả các điều khoản và điều kiện được trình bày bên trên theo như đã được thỏa thuận trước đó giữa Công ty và JD được giữ nguyên là thỏa thuận giữa Công ty và CSA.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	30/06/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu thường	28.900.000	29.176.882
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ (*)	(457.210)	(428.914)
	28.442.790	28.747.968

- (i) 6.000 tỷ VND (1/1/2016: 4.000 tỷ VND) trái phiếu không bao gồm chi phí phát hành với thời gian đáo hạn 5 năm và có mức lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại. Công ty đã thế chấp 81,3 triệu (1/1/2016: 81,3 triệu) cổ phiếu của MSC để đảm bảo cho các trái phiếu này;
- (ii) 2.100 tỷ VND (1/1/2016: 2.100 tỷ VND) trái phiếu với thời gian đáo hạn 10 năm và có mức lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và đảm bảo bằng 80,3 triệu (1/1/2016: 80,3 triệu) cổ phiếu của MSC;
- (iii) 9.000 tỷ VND (1/1/2016: 9.000 tỷ VND) trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và có mức lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty và đảm bảo bằng 129,6 triệu (1/1/2016: 129,6 triệu) cổ phiếu của MSC;
- (iv) 3.700 tỷ VND (1/1/2016: 3.700 tỷ VND) trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong 70,0% ANCO và 65,8% Proconco (1/1/2016: lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong 70,0% ANCO và 65,8% Proconco); và
- (v) 8.100 tỷ VND (1/1/2016: 8.100 tỷ VND) trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại.

Các trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản cố định dài hạn có giá trị còn lại là 15.538.181 triệu VND (1/1/2016: 15.369.867 triệu VND) của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay trên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Nợ thuê tài chính

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 1 tháng 1 năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Triệu VND	Tiền lãi thuê Triệu VND	Nợ gốc Triệu VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Triệu VND	Tiền lãi thuê Triệu VND	Nợ gốc Triệu VND
Trong vòng một năm	21.930	4.013	17.917	21.931	5.219	16.712
Trong vòng hai đến năm năm	15.665	961	14.704	25.064	2.323	22.741
	37.595	4.974	32.621	46.995	7.542	39.453

21. Dự phòng dài hạn

	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Dự phòng phí khai thác mỏ	583.188	561.241
Dự phòng chi phí phục hồi mỏ	21.795	20.987
Dự phòng trợ cấp thôi việc	33.565	33.707
	638.548	615.935

Biến động dự phòng trong kỳ như sau:

	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi mỏ Triệu VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	561.241	20.987	33.707	615.935
Dự phòng lập trong kỳ	21.947	808	-	22.755
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	(142)	(142)
Số dư cuối kỳ	583.188	21.795	33.565	638.548

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.358.081	9.631.164	(9.045.049)	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MR	-	-	-	(22.569)	(22.569)	63.423	40.854
Hợp nhất kinh doanh trong MNS	-	-	-	-	-	3.982.267	3.982.267
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	363.826	363.826	309.012	672.838
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(666.846)	(666.846)
Phản bổ vào các quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(1.789)	(1.789)	(1.225)	(3.014)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	7.358.081	9.631.164	(9.045.049)	7.411.355	15.355.551	10.595.687	25.951.238

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	8.561.380	16.614.616	10.494.430	27.109.046
Phát hành cổ phiếu mới (Thuyết minh 23)	93.578	-	-	-	93.578	-	93.578
Các giao dịch vốn chủ sở hữu	-	-	(381.909)	-	(381.909)	-	(381.909)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 7(d))	-	-	-	(1.661.577)	(1.661.577)	(3.414.566)	(5.076.143)
Hợp nhất kinh doanh trong CDN (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	1.381	1.381
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.034.330	1.034.330	445.859	1.480.189
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(96.835)	(96.835)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	(441)	(441)	(1.141)	(1.582)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	7.560.757	9.631.106	(9.426.958)	7.933.692	15.698.597	7.429.128	23.127.725

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	756.075.674	7.560.757	746.717.861	7.467.179
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	756.075.674	7.560.757	746.717.861	7.467.179
Thặng dư vốn cổ phần	-	9.631.106	-	9.631.106

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Phát hành cổ phiếu mới theo mệnh giá bằng tiền	9.357.813	93.578	10.909.721	109.098
Số dư cuối kỳ/năm	756.075.674	7.560.757	746.717.861	7.467.179

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn khác của chủ sở hữu

Biến động vốn khác của chủ sở hữu trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.045.049	9.045.049
Giao dịch vốn chủ sở hữu (*)	206.366	-
Giao dịch vốn chủ sở hữu trong một công ty con (**)	175.543	-
	9.426.958	9.045.049

- (*) Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay chuyển đổi 30 triệu USD (tương đương với số tiền là 624.840 triệu VND) với Mount Kellett Capital Management LP thông qua Công ty MRG Limited với thời hạn là 4 năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ ký các thỏa thuận với Công ty và bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua cổ phiếu chuyển đổi và thanh toán trực tiếp số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho các bên cho vay trong trường hợp các bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu. Công ty mẹ không nhận bất kỳ khoản tiền công hay lợi ích nào khác trong việc hỗ trợ này cho Công ty.

Bên cạnh đó, thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Các khoản vay chuyển đổi có lãi suất nửa năm là 5,0% trong năm thứ nhất, 6,0% trong năm thứ hai và thứ ba, và 7,0% cho thời hạn còn lại của khoản vay chuyển đổi. Lãi suất hoãn lại 10,0% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và
- (ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi (“Cổ phiếu chuyển đổi”) có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 VND một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 9,6 triệu cổ phiếu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 7,5 triệu cổ phiếu, được coi như một công cụ vốn chủ sở hữu.

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại hai phần ba của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của Công ty MRG Limited, dẫn đến việc số lượng cổ phiếu chuyển đổi tối đa giảm xuống còn 3,2 triệu và số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu đã giảm xuống còn 2,5 triệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Trong tháng 3 năm 2016, Công ty đã mua lại một phần ba còn lại của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của Công ty MRG Limited bằng khoản tiền 266.927 triệu VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (**) ANCO đã phát hành một quyền chọn mua cho một thành viên của Hội đồng Quản Trị của một công ty con để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của ANCO theo mệnh giá tính trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong vòng 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được MNS mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc MNS và nỗ lực để gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là ANCO và Proconco.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Trong vòng một năm	133.913	86.801
Trong vòng hai đến năm năm	181.997	126.464
Sau năm năm	143.699	164.498
	459.609	377.763

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	836.527	794.265
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.009.343	1.048.718
	1.845.870	1.842.983

(c) Ngoại tệ

	30/06/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND
USD	15.634.118	348.021	13.425.910	300.734
EUR	16.002	387	1.378	34
SGD	347	6	358	6
		348.414		300.774

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(s), một công ty con của Tập đoàn có các cam kết sau theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tổng doanh thu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã ghi nhận sơ bộ là 142 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: Không).

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Tổng doanh thu	20.028.253	10.624.517
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(854.484)	(179.462)
▪ Hàng bán bị trả lại	(32.423)	(31.227)
	(886.907)	(210.689)
	19.141.346	10.413.828

27. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	13.543.594	6.821.554
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.214	68.015
	13.566.808	6.889.569

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập lãi từ:		
• Các khoản tiền gửi	264.441	165.562
• Hoạt động đầu tư cho vay khác	98.680	41.494
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.157	26.610
Doanh thu khác	2.509	317.711
	<hr/>	<hr/>
	381.787	551.377

29. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Chi phí lãi vay từ các khoản vay/trái phiếu của:		
• Ngân hàng	133.570	162.007
• Trái chủ và các bên khác	1.264.323	808.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.224	165.846
Chi phí khác	47.067	32.305
	<hr/>	<hr/>
	1.462.184	1.169.040

30. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.276.766	826.338
Chi phí vận chuyển	420.785	426.663
Chi phí nhân viên	379.575	165.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.679	67.277
Chi phí khác	31.262	55.451
	<hr/>	<hr/>
	2.171.067	1.541.139

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Chi phí nhân viên	227.482	269.643
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	290.616	147.420
Phân bổ lợi thế thương mại	55.109	59.243
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	53.860	39.427
Chi phí nghiên cứu và phát triển	13.111	14.022
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	64.598	52.969
Thuê văn phòng	26.885	14.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.400	105.247
Chi phí khác	90.838	4.362
	896.899	706.709

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	367.829	296.999
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	15.365	(3)
	383.194	296.996
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(68.870)	(72.252)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(2.406)	11.700
	(71.276)	(60.552)
Chi phí thuế thu nhập	311.918	236.444

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	1.792.107	100,0%	909.282
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	358.420	22,0%	200.042
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(10,7%)	(191.026)	(0,5%)	(4.804)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	0,7%	12.553	(0,2%)	(2.114)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,6%	27.801	8,8%	80.093
Ảnh hưởng của kết quả thuần từ các công ty liên kết	(4,4%)	(78.005)	(6,3%)	(57.603)
Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận	15,1%	270.380	21,9%	198.714
Ưu đãi thuế	(3,7%)	(66.886)	(15,4%)	(138.654)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	0,9%	15.365	0,0%	(3)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(0,1%)	(2.406)	1,1%	9.839
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(1,9%)	(34.278)	(5,4%)	(49.066)
	17,4%	311.918	26,0%	236.444

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2015: 22%).

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% cho năm 2016 (2015: 22%).

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Bên liên quan khác			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Khoản cho vay đã nhận Khoản cho vay đã trả Chi phí lãi vay đã nhận	1.407.241 (1.635.336) (88.043)	1.614.606 (918.894) (40.500)
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)	59.170	27.995

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 1.034.330 triệu VND (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 363.826 triệu VND) của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ là 756.489.109 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 747.258.493 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.034.330	363.826

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	746.717.861	735.808.140
Ảnh hưởng của cổ phiếu sẽ phải phát hành qua thời gian	9.000.000	11.450.353
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền	771.248	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	756.489.109	747.258.493

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông	1.034.330	363.826

Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm không có ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: Không).

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cơ bản)	756.489.109	747.258.493
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm	-	4.815.038
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)	756.489.109	752.073.531

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi trả bằng cổ phiếu

Công ty có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Vào ngày 15 tháng 6 năm 2016, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 7.467.179 triệu VND lên 7.560.757 triệu VND bằng việc phát hành thêm 9.357.813 cổ phiếu cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

36. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa trả	385.270	164.297
Chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	149.565	118.340
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	4.716	1.620

37. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Trong tháng 7 năm 2016, MSC đã thành lập một công ty con với tên gọi Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) để gia nhập vào thị trường “Inland ASEAN” theo Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 0105559105553 do Bộ Phát triển Kinh doanh Thái Lan cấp.

Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Tiên sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

10
11
12

C.P. ★ U.

13
14
15